

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**
Name of organization: **ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán / Stock code: RYG
 - Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai
Address: Road No. 8, Nhon Trach II – Nhon Phu Industrial Park, Nhon Trach Ward, Dong Nai City
 - Điện thoại / Tell: (0251) 3569 918 Fax: (0251) 3569 879
 - Email: info@royalceramic.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Ngày 30/04/2026, Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia đã thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I/2026 (công ty mẹ và hợp nhất). Do sai sót về mặt trình bày trong quá trình lập báo cáo tài chính, bằng văn bản này, Công ty xin đính chính nội dung công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý I/2026 như sau:

On April 30, 2026, Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company disclosed its first quarter 2026 financial statements (separate and consolidated financial statements). Due to a presentation error identified during the preparation of the financial statements, the Company hereby announces the correction of the information previously disclosed in relation to the separate financial statements for the first quarter of 2026 as follows:

Stt No	Chi tiêu Item	Thông tin đã công bố Previously Disclosed Information	Thông tin đính chính Corrected Information
1	Tiêu đề cột số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Comparative figures column headings in the Separate Statement of Profit or Loss and the Separate Statement	"Năm 2024" "Year 2024"	"Q1/2025" "Q1/2025"

	<i>of Cash Flows</i>		
2	<p>Tiêu đề Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</p> <p><i>Headings of the Notes to the Separate Financial Statements, the Separate Statement of Profit or Loss and the Separate Statement of Cash Flows</i></p>	<p>"Năm 2025"</p> <p><i>"Year 2025"</i></p>	<p>"Quý 1-2026"</p> <p><i>"Quarter 1-2026"</i></p>
3	<p>Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 (TM BCTC - trang 6)</p> <p><i>Total number of the Company's employees as at March 31, 2026 (Notes to the Financial Statements – Page 6)</i></p>	<p>"Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 553 người (tại ngày 31/03/2024 là: ...)"</p> <p><i>"The total number of the Company's employees as at March 31, 2026 was 553 (as at March 31, 2024: ...)"</i></p>	<p>"Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 578 người (tại ngày 31/03/2025 là: 600 người)"</p> <p><i>"The total number of the Company's employees as at March 31, 2026 was 578 (as at March 31, 2025: 600)"</i></p>
4	<p>Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng (TM BCTC -trang 7)</p> <p><i>Business characteristics during the financial year affecting the Separate Financial Statements (Notes to the Financial Statements – Page 7)</i></p>	<p>"Trong năm 2025, mặc dù doanh thu của Công ty tiếp tục tăng trưởng 13,27% so với cùng kỳ năm 2024 từ 1.693,9 tỷ VND lên 1918,6 tỷ VND nhưng giá vốn đã tăng tới 18,32% so với giá vốn cùng kỳ năm 2024 từ mức 1.423,1 tỷ VND lên 1.684,6 tỷ VND. Mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu đã dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 36,81 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 13,59%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường gạch ốp lát khiến Công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng hóa- nguyên vật liệu (là hoạt động có biên lợi nhuận thấp), giảm hoạt động bán thành phẩm của Công ty (là hoạt động có biên lợi nhuận cao) để tăng khả năng thanh khoản, rút ngắn vòng quay vốn. Từ đó dẫn</p>	<p>"Trong Q1 2026, doanh thu của Công ty ghi nhận mức giảm 6.9% so với cùng kỳ năm 2025 từ 467.0 tỷ VND xuống 434.8 tỷ VND. Đồng thời, giá vốn hàng bán cũng giảm 5.76% so với giá vốn cùng kỳ năm 2025 từ mức 421.9 tỷ VND xuống 397.6 tỷ VND. Mức giảm giá vốn thấp hơn mức giảm doanh thu đã dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 7.9 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 17.52%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường gạch ốp lát khiến Công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng hóa- nguyên vật liệu (là hoạt động có biên lợi nhuận thấp), giảm hoạt động bán thành phẩm của Công ty (là hoạt động có biên lợi nhuận cao) để tăng khả năng thanh khoản, rút ngắn vòng quay vốn. Từ đó dẫn tới lợi nhuận gộp giảm</p>

		<p>tới doanh thu tăng, giá vốn tăng nhưng lợi nhuận gộp giảm mạnh."</p> <p><i>"In 2025, although the Company's revenue continued to increase by 13.27% compared to the same period in 2024, rising from VND 1,693.9 billion to VND 1,918.6 billion, cost of goods sold increased by as much as 18.32%, from VND 1,423.1 billion to VND 1,684.6 billion over the same period. The higher growth rate of cost of goods sold compared to revenue resulted in a decrease in the Company's gross profit of VND 36.81 billion, equivalent to a decline of 13.59%. The primary reason for this was the intense competition in the ceramic tile market, which prompted the Company to increase sales of trading goods and raw materials—business segments characterized by lower profit margins—while reducing sales of its finished products, which generate higher profit margins, in order to enhance liquidity and shorten the cash conversion cycle. As a result, although revenue increased and cost of goods sold rose accordingly, the Company's gross profit declined significantly."</i></p>	<p>manh."</p> <p><i>"In the first quarter of 2026, the Company's revenue decreased by 6.9% compared to the same period in 2025, from VND 467.0 billion to VND 434.8 billion. Meanwhile, cost of goods sold also decreased by 5.76% year-on-year, from VND 421.9 billion to VND 397.6 billion.</i></p> <p><i>As the decrease in cost of goods sold was lower than the decrease in revenue, the Company's gross profit declined by VND 7.9 billion, representing a decrease of 17.52%. The primary reason for this was the intense competition in the ceramic tile market, which prompted the Company to increase sales of trading goods and raw materials—business segments characterized by lower profit margins—while reducing sales of its finished products, which generate higher profit margins, in order to enhance liquidity and shorten the cash conversion cycle. As a result, the Company's gross profit decreased significantly."</i></p>
5	<p>Chế độ kế toán áp dụng (TM BCTC – trang 7)</p> <p><i>Applicable accounting regime (Notes to the Financial Statements – Page 7)</i></p>	<p>"Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC."</p> <p><i>"The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No.</i></p>	<p>"Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp."</p> <p><i>"The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 by the Ministry of</i></p>

HO
CÔ
C
XU
HO
/H

		200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 by the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.”	Finance guiding the corporate accounting regime.”
6	Bổ sung phần nội dung bị thiếu tại Mục 2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính (TM BCTC – trang 10) <i>Addition of omitted information under Section 2.11 – Property, Plant and Equipment; Leased Fixed Assets (Notes to the Financial Statements – Page 10)</i>	"Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính " "Depreciation of finance lease assets is recognized based on the lease term in accordance with the lease agreement and charged..."	"Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn." "Depreciation of finance lease assets is recognized based on the lease term in accordance with the lease agreement and charged to production and business expenses to ensure full recovery of the asset cost."
7	Mục 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM BCTC – trang 13) <i>Section 2.23 – Corporate Income Tax (Notes to the Financial Statements – Page 13)</i>	"Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 ," "For the financial year ended December 31, 2025 ,"	"Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026 ," "For the financial year ended December 31, 2026 ,"
8	Mục 4. Các khoản đầu tư tài chính (TM BCTC - trang 15) <i>Section 4 – Financial Investments (Notes to the Financial Statements – Page 15)</i>	“(1) Tại ngày 31/12/2025, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 130.284.580.071 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm. (2) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 VND, thời gian đáo hạn là 22/06/2030 với lãi suất thả nổi.”	“(1) Tại ngày 31/03/2026, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 230.561.136.500 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.” “(1) As at March 31, 2026, held-to-maturity investments comprised term deposits with maturities ranging from 6 to 12 months amounting to VND 230,561,136,500, placed with joint stock commercial banks at interest rates ranging from 2.9%

		<p>“(1) As at December 31, 2025, held-to-maturity investments comprised term deposits with maturities ranging from 6 to 12 months amounting to VND 130,284,580,071, placed with joint stock commercial banks at interest rates ranging from 2.9% to 6.3% per annum.</p> <p>(2) As at December 31, 2025, long-term held-to-maturity investments comprised bonds issued by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam with a term of 8 years, amounting to VND 3,000,000,000, maturing on June 22, 2030 and bearing floating interest rates.”</p>	<p>to 6.3% per annum.”</p>
9	<p>Mục 4. Các khoản đầu tư tài chính (TM BCTC- trang 16)</p> <p><i>Section 4 – Financial Investments (Notes to the Financial Statements – Page 16)</i></p>	<p>“Trong năm, Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone đã tăng vốn điều lệ từ 250 tỷ VND lên 370 tỷ VND bằng hình thức góp vốn bằng dây chuyền máy móc thiết bị. Giá trị dây chuyền máy móc thiết bị có giá trị là 120.000.000.000 VND tương ứng tổng số tiền đầu tư thêm là 120.000.000.000 VND, tương đương với 12.000.000 cổ phần tại Công ty Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone làm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone tăng từ 88,71% lên 92%.”</p> <p><i>“During the year, Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company increased its charter capital from VND 250 billion to VND 370 billion through capital contribution in the form of machinery and equipment. The</i></p>	<p>Nội dung này được lược bỏ</p> <p><i>This information has been removed</i></p>

		<i>machinery and equipment contributed had a total value of VND 120,000,000,000, corresponding to an additional investment amount of VND 120,000,000,000 and equivalent to 12,000,000 shares in Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company, resulting in the Company's ownership interest in Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company increasing from 88.71% to 92%."</i>	
10	Mục 4. Các khoản đầu tư tài chính – Bảng tiếng Anh Section 4. FINANCIAL INVESTMENTS - <i>English Version</i>	“(1) As at 31 December 2025, held-to-maturity investments consist of term deposits with maturities from 6 to 12 months, amounting to VND 130,284,580,071, placed at joint-stock commercial banks with interest rates ranging from 2.9%/year to 6.3%/year.”	“(1) As of March 31, 2026, held-to-maturity investments consist of term deposits with maturities from 6 to 12 months, amounting to VND 230,561,136,500, placed at joint-stock commercial banks with interest rates ranging from 2.9%/year to 6.3%/year.”
11	Tiêu đề Mục 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (trang 24); Mục 19. Vay và nợ thuê tài chính (trang 26,27) <i>Headings of Section 16 – Taxes and Other Payables to the State Budget (Page 24), and Section 19 – Borrowings and Finance Lease Liabilities (Pages 26–27)</i>	“trong năm” ; “cuối năm” “ <i>during the year</i> ” ; “ <i>year-end</i> ”	“trong kỳ” ; “cuối kỳ” “ <i>during the period</i> ” ; “ <i>period-end</i> ”
12	Mục 21. Vốn chủ sở hữu (trang 28,29) <i>Section 21 – Equity (Pages 28–29)</i>	“năm nay” ; “Cuối năm” “ <i>current year</i> ” ; “ <i>year-end</i> ”	“kỳ này” ; “Cuối kỳ” “ <i>current period</i> ” ; “ <i>period-end</i> ”
13	Mục 25. Doanh thu hoạt động tài chính (trang 30) , mục 26. Chi phí tài chính (trang 31)	“trong năm” ; “cuối năm” “ <i>during the year</i> ” ; “ <i>year-end</i> ”	“trong kỳ” ; “cuối kỳ” “ <i>during the period</i> ” ; “ <i>period-end</i> ”

	<i>Section 25 – Financial Income (Page 30), and Section 26 – Finance Costs (Page 31)</i>		
14	Mục 31. Chi Phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <i>Section 31 – Current Corporate Income Tax Expense</i>	“đầu năm”; “trong năm”; “cuối năm” “beginning of the year”; “during the year”; “year-end”	“đầu kỳ”; “trong kỳ”; “cuối kỳ” “beginning of the period”; “during the period”; “period-end”
15	Mục 36. Báo cáo bộ phận Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan <i>Section 36 – Segment Reporting; Transactions and Balances with Related Parties</i>	“trong năm”; “ngày kết thúc năm tài chính” “during the year”; “at the financial year-end”	“trong kỳ”; “ngày kết thúc quý” “during the period”; “at the quarter-end”
16	Mục 38. Số liệu so sánh <i>Section 38. Comparative Figures</i>	“Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.” “The comparative figures are those presented in the separate financial statements for the financial year ended December 31, 2025, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited.”	“Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Q1-2025 tự lập” “The comparative figures are those presented in the self-prepared separate financial statements for the first quarter of 2025.”
17	Mục 38. Số liệu so sánh tại BCTC Công ty mẹ Quý I/2026 – Bản tiếng Anh <i>Section 38 – Comparative Figures in the Q1/2026 Separate Financial Statements – English Version</i>	“The corresponding figures are those taken from the accounts for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.”	“The comparative figures are based on the self-prepared separate financial statements for Q1 2025.”

Việc đính chính nói trên chỉ nhằm đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của thông tin, không làm ảnh hưởng đến các số liệu tài chính và các nội dung khác trên Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý I/2026 đã được công bố trước đó.

The above correction is made solely to ensure the accuracy and completeness of the disclosed information and does not affect the financial figures or any other contents of the separate financial



statements for the first quarter of 2026 previously disclosed by the Company.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/06/2026 tại đường dẫn: <https://royaltiles.vn/bao-cao-tai-chinh/>

This information was published on the company's website on June 19, 2026, as in the link <https://royaltiles.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I/2026 (sau khi đính chính)
Separate Financial Statements for the First Quarter of 2026 (as corrected)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT



NGUYỄN THỊ KIM LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Cho Quý 1-2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng riêng	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06-38



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,493,263,823,343	1,427,302,306,262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10,881,775,674	9,700,484,089
111	1. Tiền		10,881,775,674	9,700,484,089
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	230,561,136,500	204,148,268,161
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230,561,136,500	204,148,268,161
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		666,317,785,184	668,019,704,462
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	544,524,853,975	544,155,622,980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81,816,716,300	87,373,652,223
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39,976,214,909	36,490,429,259
140	IV. Hàng tồn kho	8	548,435,141,910	522,102,619,297
141	1. Hàng tồn kho		548,435,141,910	522,102,619,297
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		37,067,984,075	23,331,230,253
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	18,055,765,127	3,549,928,275
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19,011,640,315	19,781,026,368
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	578,633	275,610
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		685,282,884,744	695,554,817,120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,154,855,155	4,751,459,016
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	5,154,855,155	4,751,459,016
220	II. Tài sản cố định		171,393,885,548	178,392,717,543
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	128,697,778,665	133,561,845,421
222	- Nguyên giá		551,809,064,916	550,999,604,916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423,111,286,251)	(417,437,759,495)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	42,696,106,883	44,830,872,122
225	- Nguyên giá		61,226,836,858	61,226,836,858
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18,530,729,975)	(16,395,964,736)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		565,248,000	565,248,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(565,248,000)	(565,248,000)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	9	1,854,884,000	1,854,884,000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,854,884,000	1,854,884,000
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	484,678,477,818	484,678,477,818
261	1. Đầu tư vào công ty con		394,678,477,818	394,678,477,818
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		90,000,000,000	90,000,000,000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		22,200,782,223	25,877,278,743
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	22,200,782,223	25,877,278,743
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,178,546,708,087	2,122,857,123,382

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam


Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,495,398,278,384	1,440,860,792,252
310	I. Nợ ngắn hạn		1,450,005,429,156	1,378,126,930,766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	231,483,895,507	233,789,985,696
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	79,329,580,406	62,717,360,593
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14,145,322,770	14,951,437,642
315	4. Phải trả người lao động		9,655,319,168	11,690,935,153
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17,899,724,161	9,556,011,410
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,392,161,945	12,556,479,100
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1,062,452,794,013	1,010,218,089,986
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22,646,631,186	22,646,631,186
330	II. Nợ dài hạn		45,392,849,228	62,733,861,486
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	35,155,092,676	49,216,060,600
338	2. Phải trả dài hạn khác	18	150,000,000	150,000,000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	10,087,756,552	13,367,800,886
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		683,148,429,703	681,996,331,130
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	683,148,429,703	681,996,331,130
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450,000,000,000	450,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450,000,000,000	450,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40,010,480,000	40,010,480,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94,396,675,823	94,396,675,823
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98,741,273,880	97,589,175,307
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		97,589,175,307	71,090,898,272
420b	LNST chưa phân phối năm nay		1,152,098,573	26,498,277,035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,178,546,708,087	2,122,857,123,382


Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập
Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026


Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1-2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1- 2026	Q1-2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	434.879,170,286	467,087,507,481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		434,879,170,286	467,087,507,481
11	4. Giá vốn hàng bán	24	397,633,530,516	421,902,783,807
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37,245,639,770	45,184,723,674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2,651,784,975	3,191,180,114
22	7. Chi phí tài chính	26	16,331,076,709	15,362,554,222
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16,146,131,750	14,480,962,335
25	8. Chi phí bán hàng	27	9,707,812,364	10,404,602,176
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11,861,100,800	15,628,418,553
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,997,434,872	6,980,328,837
31	11. Thu nhập khác	29	66,060,174	1,854,466
32	12. Chi phí khác	30	614,823,176	91,165,803
40	13. Lợi nhuận khác		(548,763,002)	(89,311,337)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,448,671,870	6,891,017,500
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	296,573,297	1,595,286,377
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1,152,098,573</u>	<u>5,295,731,123</u>

Nguyễn Thị Kim Loan

Người lập

Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Trương Văn Việt

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1-2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1- 2026	Q1-2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,448,671,870	39,790,068,145
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,893,176,995	32,093,232,589
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30,667,977)	(3,865,763,750)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,488,200,394)	(8,577,195,070)
06	- Chi phí đi vay		16,146,131,750	74,687,538,163
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22,969,112,244	134,127,880,077
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,073,903,546	(119,476,294,138)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26,332,522,613)	106,460,919,665
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5,206,331,049	(41,837,851,795)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(10,829,340,332)	19,546,749,195
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		(16,065,437,877)	(74,107,075,339)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(771,780)	(15,348,552,796)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6,700,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23,978,725,763)	2,665,774,869
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4,357,791,904)	(7,761,140,281)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	181,818,182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26,412,868,339)	(105,363,688,090)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	34,500,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(120,000,000,000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,421,903,017	5,687,096,562
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27,348,757,226)	(192,755,913,627)

05
Y
N
Đ
G
G
M

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1-2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1- 2026	Q1-2025
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,053,740,081,876	1,453,865,738,199
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(998,235,713,074)	(1,279,911,351,046)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(2,995,594,228)	(12,846,945,754)
36	3. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52,508,774,574	161,107,441,399
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ		1,181,291,585	(28,982,697,359)
60	Tiền và tương đương tiền đầu Kỳ		9,700,484,089	38,628,487,195
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	54,694,253
70	Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	3	10,881,775,674	9,700,484,089


Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập


Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1-2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 450,000,000,000 VND; tương đương 45,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 578 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 600 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

Trong Q1 2026, doanh thu của Công ty ghi nhận mức giảm 6.9% so với cùng kỳ năm 2025 từ 467.0 tỷ VND xuống 434.8 tỷ VND. Đồng thời, giá vốn hàng bán cũng giảm 5.76% so với giá vốn cùng kỳ năm 2025 từ mức 421.9 tỷ VND xuống 397.6 tỷ VND. Mức giảm giá vốn thấp hơn mức giảm doanh thu đã dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 7.9 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 17.52%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường gạch ốp lát khiến Công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng hóa- nguyên vật liệu (là hoạt động có biên lợi nhuận thấp), giảm hoạt động bán thành phẩm của Công ty (là hoạt động có biên lợi nhuận cao) để tăng khả năng thanh khoản, rút ngắn vòng quay vốn. Từ đó dẫn tới lợi nhuận gộp giảm mạnh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Cho Quý 1-2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý I-2026

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý I-2026

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Kỳ là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

501
CÔ
CÔ
XU
HO
TINH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

45
NG
PH
T
AN
Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý I-2026

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Q1-2026 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Q1-2026 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong Kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Q1-2026 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	916,906,973	918,003,054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,964,868,701	8,782,481,035
	<u><u>10,881,775,674</u></u>	<u><u>9,700,484,089</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	230,561,136,500	-	204,148,268,161	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	230,561,136,500	-	204,148,268,161	-
	<u>230,561,136,500</u>	<u>-</u>	<u>204,148,268,161</u>	<u>-</u>

(1) Tại ngày 31/03/2026, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 230.561.136.500 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	394,678,477,818		-	394,678,477,818		-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (*)	394,678,477,818		-	394,678,477,818		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	90,000,000,000		-	90,000,000,000		-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	90,000,000,000		-	90,000,000,000		-
	<u>484,678,477,818</u>	<u></u>	<u>-</u>	<u>484,678,477,818</u>	<u></u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	Đồng Nai	92.00%	92.00%	Cho thuê nhà xưởng, sản xuất vật liệu xây dựng
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Đồng Nai	45.00%	45.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	37,025,016,138	-	19,017,061,869	-
Công ty Cổ phần Vinagres	21,219,271,445	-	8,621,739,958	-
Royal American Wholesale	2,282,921,075	-	2,282,921,075	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	8,369,969,288	-	8,112,400,836	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	5,152,854,330	-	-	-
<i>Bên khác</i>	507,499,837,837	-	525,138,561,111	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quân Quận	222,458,206,573	-	217,644,030,270	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quân Quận	57,037,263,025	-	57,736,976,114	-
Rc Flooring Distributor	15,781,680,622	-	15,781,680,622	-
Care About Trading Co., Ltd	39,330,116,250	-	41,802,339,604	-
Công ty TNHH Mylux Việt Nam	29,808,029,184	-	36,288,673,532	-
New Pacific Marble & Title	18,383,739,962	-	18,383,739,962	-
Các khách hàng khác	124,700,802,221	-	137,501,121,007	-
	544,524,853,975	-	544,155,622,980	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>14,486,990,806</i>	-	<i>26,588,108,707</i>	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh		-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	14,486,990,806	-	26,588,108,707	-
<i>Bên khác</i>	<i>67,329,725,494</i>	-	<i>60,785,543,516</i>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	33,123,498,032	-	29,528,971,739	-
Trả trước cho	34,206,227,462		31,256,571,777	-
	81,816,716,300	-	87,373,652,223	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi	3,261,333,907	-	4,255,036,530	-
Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	1,067,010,344	-	1,067,010,344	-
Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Phải thu khác	5,647,870,658	-	1,168,382,385	-
	39,976,214,909	-	36,490,429,259	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	33,658,111,853		30,747,297,058	
Ông Huỳnh Sơn Tùng (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Công Ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	3,134,285,067	-	223,470,272	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	523,826,786	-	523,826,786	-
<i>Bên khác</i>	6,318,103,056		5,743,132,201	
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân	1,027,417,879	-	1,021,118,258	-
Các ngân hàng	3,261,333,907	-	4,255,036,530	-
Các đối tượng	2,029,351,270	-	466,977,413	-
	39,976,214,909	-	36,490,429,259	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	5,154,855,155	-	4,751,459,016	-
	5,154,855,155	-	4,751,459,016	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân	1,867,067,548	-	1,463,671,409	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế	2,442,107,607	-	2,442,107,607	-
Các đối tượng	845,680,000	-	845,680,000	-
	5,154,855,155	-	4,751,459,016	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

(*) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành phần xây dựng và đang tiến hành lắp đặt nội thất, trang thiết bị theo nhu cầu quản lý của Công ty, đồng thời hồ sơ hoàn công cũng đang được trình các cơ quan chức năng chờ phê duyệt.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang	24,470,398	-	71,666,218	-
Nguyên liệu, vật	132,784,663,168	-	109,129,891,997	-
Công cụ, dụng	29,255,868,366	-	29,291,541,997	-
Chi phí sản xuất	5,314,860,362	-	3,144,942,049	-
Thành phẩm	238,879,036,015	-	240,788,554,958	-
Hàng hoá	135,849,101,768	-	134,053,832,773	-
Hàng gửi đi bán	6,327,141,833	-	5,622,189,305	-
	548,435,141,910	-	522,102,619,297	-

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1,854,884,000	1,854,884,000
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cốt nghiêng xương 60 tấn	1,781,600,000	1,781,600,000
- Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm	73,284,000	73,284,000
	1,854,884,000	1,854,884,000

10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	125,529,593,431	412,627,619,437	5,753,969,791	3,944,152,222	3,144,270,035	550,999,604,916
- Mua trong Kỳ	-	1,149,000,000	-	-	-	1,149,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(339,540,000)	-	-	-	(339,540,000)
Số dư cuối Kỳ	125,529,593,431	413,437,079,437	5,753,969,791	3,944,152,222	3,144,270,035	551,809,064,916
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86,848,307,000	321,802,863,448	4,548,418,435	3,116,480,600	1,121,690,012	417,437,759,495
- Khấu hao trong Kỳ	1,265,259,170	4,207,053,575	118,765,782	88,726,470	78,606,759	5,758,411,756
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84,885,000)	-	-	-	(84,885,000)
Số dư cuối Kỳ	88,113,566,170	325,925,032,023	4,667,184,217	3,205,207,070	1,200,296,771	423,111,286,251
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38,681,286,431	90,824,755,989	1,205,551,356	827,671,622	2,022,580,023	133,561,845,421
Tại ngày cuối Kỳ	37,416,027,261	87,512,047,414	1,086,785,574	738,945,152	1,943,973,264	128,697,778,665

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối Q1-2026 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140,529,468,320 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269,314,708,865 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	48,263,364,404	12,963,472,454	61,226,836,858
Số dư cuối Kỳ	48,263,364,404	12,963,472,454	61,226,836,858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14,949,370,360	1,446,594,376	16,395,964,736
- Trích khấu hao	1,775,577,069	359,188,170	2,134,765,239
Số dư cuối Kỳ	16,724,947,429	1,805,782,546	18,530,729,975
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33,313,994,044	11,516,878,078	44,830,872,122
Tại ngày cuối Kỳ	31,538,416,975	11,157,689,908	42,696,106,883

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	565,248,000
Số dư cuối Kỳ	565,248,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	565,248,000
- Khấu hao trong Kỳ	
Số dư cuối Kỳ	565,248,000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối Kỳ	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295,600,000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18,055,765,127	3,549,928,275
	18,055,765,127	3,549,928,275
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,200,782,223	2,877,278,743
Chi phí sử dụng thương hiệu (*)	20,000,000,000	23,000,000,000
	22,200,782,223	25,877,278,743

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	460,814,719	460,814,719	291,890,381	291,890,381
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	460,814,719	460,814,719	291,890,381	291,890,381
<i>Bên khác</i>	231,023,080,788	231,023,080,788	233,498,095,315	233,498,095,315
Công ty Cổ phần Frit Huế	15,404,222,910	15,404,222,910	15,861,531,790	15,861,531,790
CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch	9,614,774,568	9,614,774,568	8,928,768,073	8,928,768,073
Forwell International (HK) Co., LTD	58,982,692,224	58,982,692,224	46,238,674,300	46,238,674,300
Đối tượng khác	147,021,391,086	147,021,391,086	162,469,121,152	162,469,121,152
	231,483,895,507	231,483,895,507	233,789,985,696	233,789,985,696
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	35,155,092,676	35,155,092,676	49,216,060,600	49,216,060,600
Forwell International (HK) Co., LTD	35,155,092,676	35,155,092,676	49,216,060,600	49,216,060,600
	35,155,092,676	35,155,092,676	49,216,060,600	49,216,060,600

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	803,959,081	403,068,685
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	803,959,081	101,810,248
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered stone	-	301,258,437
<i>Bên khác</i>	78,525,621,325	62,314,291,908
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc	14,403,248,556	11,541,690,394
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát	12,399,249,491	14,234,870,531
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt		
Đối tượng khác	51,723,123,278	36,537,730,983
	79,329,580,406	62,717,360,593

16 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong Kỳ	Số đã thực nộp trong Kỳ	Số phải thu cuối Kỳ	Số phải nộp cuối Kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	14,587,280	14,587,280	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	275,610	-	-	303,023	578,633	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13,291,791,110	296,573,297	771,780	-	13,587,592,627
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1,659,646,532	-	1,101,916,389	-	557,730,143
	275,610	14,951,437,642	311,160,577	1,117,578,472	578,633	14,145,322,770

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,634,887,007	1,554,193,134
- Trích trước chi phí tiền điện	1,755,110,195	1,301,329,123
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	9,869,075,490	6,204,602,562
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ	4,639,151,469	495,886,591
- Trích trước chi phí xuất nhập khẩu	1,500,000	
	17,899,724,161	9,556,011,410

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả quỹ công đoàn cơ sở	5,956,955,102	5,955,571,452
- Bảo hiểm xã hội	1,748,845,287	934,699,363
- Bảo hiểm y tế	716,199,300	162,024,750
- Bảo hiểm thất nghiệp	313,335,000	69,963,600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	205,500,000	205,500,000
- Thu lao HĐQT	-	26,801,360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,451,327,256	5,201,918,575
	12,392,161,945	12,556,479,100
a2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	-	689,185,205
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House		689,185,205
- Hội đồng Quản trị		-
Bên khác	12,392,161,945	11,867,293,895
- Cán bộ công nhân viên Công ty	3,063,406,951	3,118,392,982
- Công đoàn cấp cơ sở	5,956,955,102	5,955,571,452
- Cơ quan bảo hiểm	2,778,379,587	1,166,687,713
- Các đối tượng khác	593,420,305	1,626,641,748
	12,392,161,945	12,556,479,100
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150,000,000	150,000,000
	150,000,000	150,000,000
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Quảng Lộc Phát	150,000,000	150,000,000
	150,000,000	150,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

19 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong Kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	998,235,713,074	998,235,713,074	374,121,203,361	321,849,949,440	1,050,506,966,995	1,050,506,966,995
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa ⁽¹⁾	149,498,766,997	149,498,766,997	39,573,940,598	39,590,487,846	149,482,219,749	149,482,219,749
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	108,213,759,906	108,213,759,906	17,598,799,928	19,844,135,951	105,968,423,883	105,968,423,883
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất ⁽³⁾	129,589,320,447	129,589,320,447	62,477,573,245	69,524,636,526	122,542,257,166	122,542,257,166
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu ⁽⁴⁾	121,001,183,109	121,001,183,109	17,980,719,154	21,518,226,742	117,463,675,521	117,463,675,521
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định ⁽⁵⁾	59,962,433,792	59,962,433,792	47,614,374,288	48,603,674,942	58,973,133,138	58,973,133,138
- Ngân Hàng TMCP An Bình CN Sài Gòn ⁽⁶⁾	99,979,746,331	99,979,746,331	16,214,607,174	20,000,000,000	96,194,353,505	96,194,353,505
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁷⁾	79,999,969,184	79,999,969,184	-	-	79,999,969,184	79,999,969,184
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁸⁾	149,996,827,296	149,996,827,296	46,663,870,649	54,749,033,417	141,911,664,528	141,911,664,528
- Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	99,993,706,012	99,993,706,012	48,004,963,512	48,011,979,368	99,986,690,156	99,986,690,156
- NH KASIKORN-CN TP.HCM	-	-	77,233,725,613	-	77,233,725,613	77,233,725,613
- Vay ngắn hạn khác	-	-	758,629,200	7,774,648	750,854,552	750,854,552

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)

	01/01/2026		Trong Kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11,982,376,912	11,982,376,912	11,945,827,018	11,982,376,912	11,945,827,018	11,945,827,018
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn (100%)	5,163,131,200	5,163,131,200	5,126,581,300	5,163,131,200	5,126,581,300	5,126,581,300
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailcas (11)	4,884,215,208	4,884,215,208	4,884,215,214	4,884,215,208	4,884,215,214	4,884,215,214
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (12)	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504
	1,010,218,089,986	1,010,218,089,986	386,067,030,379	333,832,326,352	1,062,452,794,013	1,062,452,794,013
b) Vay dài hạn						
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn (100%)	8,511,322,628	8,511,322,628	-	1,290,782,800	7,220,539,828	7,220,539,828
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailcas (11)	6,105,269,016	6,105,269,016	-	1,221,053,802	4,884,215,214	4,884,215,214
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (12)	7,417,616,954	7,417,616,954	-	483,757,626	6,933,859,328	6,933,859,328
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (13)	3,315,969,200	3,315,969,200	-	321,000,000	2,994,969,200	2,994,969,200
	25,350,177,798	25,350,177,798	-	3,316,594,228	22,033,583,570	22,033,583,570
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(11,982,376,912)	(11,982,376,912)	(11,945,827,018)	(11,982,376,912)	(11,945,827,018)	(11,945,827,018)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13,367,800,886	13,367,800,886			10,087,756,552	10,087,756,552

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	40,010,480,000	57,353,390,932	123,477,616,304	670,841,487,236
Lãi trong năm trước	-	-	-	26,498,277,035	26,498,277,035
Phân phối lợi nhuận	-	-	37,043,284,891	(52,386.718.032)	(15,343,433,141)
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	40,010,480,000	94,396,675,823	97,589,175,307	681,996,331,130
Số dư đầu năm nay	450,000,000,000	40,010,480,000	94,396,675,823	97,589,175,307	681,996,331,130
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1,152,098,573	1,152,098,573
Số dư cuối Kỳ này	450,000,000,000	40,010,480,000	94,396,675,823	98,741,273,880	683,148,429,703

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.00	123,477,616,304
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30.00	37,043,284,891
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	7.00	8,643,433,141
Chi bổ sung thu lao hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán	5.43	6,700,000,000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	43.73	54,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	13.84	17,090,898,272

Trong đó đối với khoản chi trả cổ tức bằng 10% vốn điều lệ, Công ty chưa thực hiện chi trả trong năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý I-2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Đinh Việt Anh	20.80	93,600,000,000	20.80	93,600,000,000
Bà Lê Thị Vi Na	2.22	10,000,000,000	2.22	10,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Lê	10.70	48,160,000,000	10.70	48,160,000,000
Ông Huỳnh Quang Báo	3.60	16,200,000,000	3.60	16,200,000,000
Ông Trương Văn Việt	0.87	3,930,000,000	0.87	3,930,000,000
Các cổ đông khác	61.80	278,110,000,000	61.80	278,110,000,000
	100.00	450,000,000,000	100.00	450,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Q1-2026 VND	Q1-2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450,000,000,000	450,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu Kỳ</i>	450,000,000,000	450,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối Kỳ</i>	450,000,000,000	450,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu Kỳ</i>	205,500,000	205,500,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối Kỳ</i>	205,500,000	205,500,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45,000,000	45,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45,000,000	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Từ 1 năm trở xuống	3,641,400,000	3,641,400,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	14,565,600,000	14,565,600,000
- Trên 5 năm	100,441,950,000	100,441,950,000
	118,648,950,000	118,648,950,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	12,956.92	25,774.51

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Q1- 2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	146,655,132,124	167,968,245,301
Doanh thu bán hàng hoá	69,187,044,633	74,626,241,742
Doanh thu bán nguyên vật liệu	218,286,810,141	223,742,903,429
Doanh thu cung cấp dịch vụ	750,183,388	750,117,009
	<u><u>434,879,170,286</u></u>	<u><u>467,087,507,481</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số)	<u><u>47,872,669,372</u></u>	<u><u>49,601,277,433</u></u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Q1- 2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119,231,121,775	130,762,156,628
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62,404,057,144	69,957,230,297
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	214,912,978,019	220,255,542,062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,085,373,578	927,854,820
	<u><u>397,633,530,516</u></u>	<u><u>421,902,783,807</u></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số)	<u><u>3,486,807,479</u></u>	<u><u>20,137,833,825</u></u>
Tổng giá trị mua vào:	<u><u>3,486,807,479</u></u>	<u><u>20,137,833,825</u></u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Q1- 2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,428,200,394	1,348,424,173
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	192,004,585	68,999,582
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	31,579,996	1,773,756,359
	<u><u>2,651,784,975</u></u>	<u><u>3,191,180,114</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1- 2026	Q1-2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,146,131,750	14,480,962,835
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	184,032,940	109,920,648
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	912,019	23,455,792
Chi phí tài chính khác		748,214,947
	16,331,076,709	15,362,554,222

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1- 2026	Q1-2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484,712,502	393,676,114
Chi phí nhân công	2,898,690,092	2,763,403,788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224,144,818	232,413,966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,930,065,952	6,657,485,139
Chi phí khác bằng tiền	170,199,000	357,623,169
	9,707,812,364	10,404,602,176

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1- 2026	Q1-2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211,561,719	240,974,281
Chi phí nhân công	6,157,169,699	5,991,386,378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417,837,210	364,989,222
Thuế, phí, lệ phí	-	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,776,521,011	8,447,968,292
Chi phí khác bằng tiền	298,011,161	580,100,380
	11,861,100,800	15,628,418,553

29 . THU NHẬP KHÁC

	Q1- 2026	Q1-2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	60,000,000	
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	6,034,232	
Thu nhập khác	25,942	1,854,466
	66,060,174	1,854,466

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho quý 1-2026

30 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Q1- 2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	22,147,134	
Thanh lý phế liệu	254,655,000	72,435,249
Xuất hàng khuyến mại chưa đăng ký với sở Công thương	-	
Chi phí khác	338,021,042	18,730,554
	<u><u>614,823,176</u></u>	<u><u>91,165,803</u></u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Q1- 2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,448,671,870	6,891,017,500
Các khoản điều chỉnh tăng	34,194,615	1,085,414,384
- Chi phí không hợp lệ	34,194,615	1,085,414,384
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,482,866,485	7,976,431,884
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u><u>296,573,297</u></u>	<u><u>1,595,286,377</u></u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kỳ	13,291,791,110	15,348,552,796
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kỳ	(771,780)	
Thuế TNDN phải nộp cuối Kỳ	<u><u>13,587,592,627</u></u>	<u><u>16,943,839,173</u></u>

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Q1- 2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,514,968,213	48,765,580,937
Chi phí nhân công	30,043,424,659	41,910,417,919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,975,194,530	8,062,901,035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,873,110,792	26,943,373,470
Chi phí khác bằng tiền	536,087,977	1,222,595,303
	<u><u>139,942,786,171</u></u>	<u><u>126,904,868,664</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho quý 1-2026

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương	9,964,868,701	-	-	9,964,868,701
Phải thu khách hàng, phải thu	584,501,068,884	5,154,855,155	-	589,655,924,039
Các khoản cho vay	230,561,136,500	-	-	230,561,136,500
	825,027,074,085	5,154,855,155	-	830,181,929,240

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Dường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương	8,782,481,035	-	-	8,782,481,035
Phải thu khách hàng, phải thu	580,646,052,239	4,751,459,016	-	585,397,511,255
Các khoản cho vay	204,148,268,161	-	-	204,148,268,161
	<u>793,576,801,435</u>	<u>4,751,459,016</u>	<u>-</u>	<u>798,328,260,451</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	1,062,452,794,013	10,087,756,552	-	1,072,540,550,565
Phải trả người bán, phải trả	243,876,057,452	150,000,000	-	244,026,057,452
Chi phí phải trả	17,899,724,161	-	-	17,899,724,161
	<u>1,324,228,575,626</u>	<u>10,237,756,552</u>	<u>-</u>	<u>1,334,466,332,178</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1,010,218,089,986	13,367,800,886	-	1,023,585,890,872
Phải trả người bán, phải trả	246,346,464,796	150,000,000	-	246,496,464,796
Chi phí phải trả	9,556,011,410	-	-	9,556,011,410
	<u>1,266,120,566,192</u>	<u>13,517,800,886</u>	<u>-</u>	<u>1,279,638,367,078</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	(400,896,000)	24,166,545,640

b) Số tiền đi vay thực thu trong Q1-2026

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,053,740,081,876	1,188,162,296,687

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong Q1-2026

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	998,235,713,074	934,786,134,074

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Sản phẩm Gạch Ceramic</u>	<u>Sản phẩm Gạch Porcelain</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119,795,135,472	80,012,164,361	235,071,870,453	434,879,170,286
Chi phí bộ phận trực tiếp	103,503,749,957	67,089,659,876	227,040,120,683	397,633,530,516
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	<u>16,291,385,515</u>	<u>12,922,504,485</u>	<u>8,031,749,770</u>	<u>37,245,639,770</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	4,357,791,904
Tài sản bộ phận	403,093,740,774	269,229,652,044	790,983,700,951	1,463,307,093,769
Tài sản không				715,239,614,318
Tổng tài sản	<u>403,093,740,774</u>	<u>269,229,652,044</u>	<u>790,983,700,951</u>	<u>2,178,546,708,087</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

	Sản phẩm Gạch Ceramic VND	Sản phẩm Gạch Porcelain VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Nợ phải trả bộ	401,798,830,972	268,364,771,050	788,442,722,406	1,458,606,324,428
Nợ phải trả				36,791,953,956
Tổng nợ phải	401,798,830,972	268,364,771,050	788,442,722,406	1,495,398,278,384
Theo khu vực địa lý		Trong nước VND	Xuất khẩu VND	doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		394,975,417,632	39,903,752,654	434,879,170,286
Tài sản bộ phận				2,178,546,708,087
Tổng chi phí mua TSCĐ				4,357,791,904

NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Công ty liên doanh liên kết Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025.
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone Ông Đinh Việt Anh	Công ty con Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 02/07/2024)
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ ông Đinh Việt Anh
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý I-2026

Ông Nguyễn Anh Bình Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)
Bà Nguyễn Thị Kim Loan Kế toán trưởng
Ông Phạm Hữu Phú Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Bà Lê Thị Vi Na Cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Q1- 2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Doanh thu	47,872,669,372	49,601,277,433
Công ty Cổ phần Vinagres	40,863,724,404	35,337,885,013
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	4,910,050,306	270,880,000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	8,303,860	5,577,000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	477,378,196	11,855,232,302
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	1,613,212,606	2,131,703,118
Mua hàng	3,486,807,479	20,137,833,825
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	155,939,024	
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	10,293,521	5,189,250
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	3,320,574,934	20,132,644,575
Chi phí bán hàng	1,306,991,727	1,306,991,727
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	1,306,991,727	1,306,991,727
	<u>Q1- 2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Đinh Việt Anh	208,193,930	205,175,350
Ông Trương Văn Việt	199,769,040	199,769,040
Ông Phan Bá Hiệu	157,622,980	157,622,980
Ông Nguyễn Anh Bình	154,406,280	154,406,280
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	158,155,860	158,155,860

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc quý với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho quý 1-2026

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Q1-2025 tự lập

		
Nguyễn Thị Kim Loan Người lập	Nguyễn Thị Kim Loan Kế toán trưởng	Trương Văn Việt Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026

C.P.

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Q1-2026



ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 Mar 2026

Code	ASSETS	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		1,493,263,823,343	1,427,302,306,262
110	I. Cash and cash equivalents	3	10,881,775,674	9,700,484,089
111	1. Cash		10,881,775,674	9,700,484,089
120	II. Short-term investments	4	230,561,136,500	204,148,268,161
123	1. Held to maturity investments		230,561,136,500	204,148,268,161
130	III. Short-term receivables		666,317,785,184	668,019,704,462
131	1. Short-term trade receivables	5	544,524,853,975	544,155,622,980
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	81,816,716,300	87,373,652,223
135	3. Other short-term receivables	7	39,976,214,909	36,490,429,259
140	IV. Inventories	8	548,435,141,910	522,102,619,297
141	1. Inventories		548,435,141,910	522,102,619,297
160	VI. Other short-term assets		37,067,984,075	23,331,230,253
161	1. Short-term prepaid expenses pending allocation	13	18,055,765,127	3,549,928,275
162	2. Deductible VAT		19,011,640,315	19,781,026,368
163	3. Taxes and other receivables from State budget	16	578,633	275,610
200	B. NON-CURRENT ASSETS		685,282,884,744	695,554,817,120
210	I. Long-term receivables		5,154,855,155	4,751,459,016
215	1. Other long-term receivables	7	5,154,855,155	4,751,459,016
220	II. Fixed assets		171,393,885,548	178,392,717,543
221	1. Tangible fixed assets	10	128,697,778,665	133,561,845,421
222	- Historical costs		551,809,064,916	550,999,604,916
223	- Accumulated depreciation		(423,111,286,251)	(417,437,759,495)
224	2. Finance lease fixed assets	11	42,696,106,883	44,830,872,122
225	- Historical costs		61,226,836,858	61,226,836,858
226	- Accumulated depreciation		(18,530,729,975)	(16,395,964,736)
227	3. Intangible fixed assets	12	-	-
228	- Historical costs		565,248,000	565,248,000
229	- Accumulated amortization		(565,248,000)	(565,248,000)
250	V. Long-term assets in progress	9	1,854,884,000	1,854,884,000
252	1. Construction in progress		1,854,884,000	1,854,884,000
260	VI. Long-term investments	4	484,678,477,818	484,678,477,818
261	1. Investment in subsidiaries		394,678,477,818	394,678,477,818
262	2. Investments in joint ventures and associates		90,000,000,000	90,000,000,000
270	VII Other long-term assets		22,200,782,223	25,877,278,743
271	1. Long-term prepaid expenses	13	22,200,782,223	25,877,278,743
280	TOTAL ASSETS		2,178,546,708,087	2,122,857,123,382

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements
Q1-2026

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 Mar 2026
(continued)

Code	CAPITAL	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		1,495,398,278,384	1,440,860,792,252
310	I. Current liabilities		1,450,005,429,156	1,378,126,930,766
311	1. Short-term trade payables	14	231,483,895,507	233,789,985,696
312	2. Short-term prepayments from customers	15	79,329,580,406	62,717,360,593
314	3. Taxes and other payables to State budget	16	14,145,322,770	14,951,437,642
315	4. Payables to employees		9,655,319,168	11,690,935,153
316	5. Short-term accrued expenses	17	17,899,724,161	9,556,011,410
320	6. Other short-term payments	18	12,392,161,945	12,556,479,100
321	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	19	1,062,452,794,013	1,010,218,089,986
323	8. Bonus and welfare fund		22,646,631,186	22,646,631,186
330	II. Non-current liabilities		45,392,849,228	62,733,861,486
331	1. Long-term trade payables	14	35,155,092,676	49,216,060,600
338	2. Other long-term payables	18	150,000,000	150,000,000
339	3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	19	10,087,756,552	13,367,800,886
400	D. OWNER'S EQUITY		683,148,429,703	681,996,331,130
410	I. Owner's equity	21	683,148,429,703	681,996,331,130
411	1. Contributed capital		450,000,000,000	450,000,000,000
411a	Ordinary shares with voting rights		450,000,000,000	450,000,000,000
412	2. Share Premium		40,010,480,000	40,010,480,000
418	3. Development and investment funds		94,396,675,823	94,396,675,823
420	4. Retained earnings		98,741,273,880	97,589,175,307
420a	Retained earnings accumulated to previous year		97,589,175,307	71,090,898,272
420b	Retained earnings of the current year		1,152,098,573	26,498,277,035
440	TOTAL CAPITAL		<u>2,178,546,708,087</u>	<u>2,122,857,123,382</u>



Nguyen Thi Kim Loan
Preparer
Dong Nai, 30 Wed 2026



Nguyen Thi Kim Loan
Chief Accountant



Truong Van Viet
General Director

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Q1-2026
(Indirect method)

Code ITEM	Note	Q1-2026	Q1-2025
		VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax	1,448,671,870	39,790,068,145
2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	7,893,176,995	32,093,232,589
03	- Provisions	-	-
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	(30,667,977)	(3,865,763,750)
05	- Gains/losses from investment activities	(2,488,200,394)	(8,577,195,070)
06	- Interest expense	16,146,131,750	74,687,538,163
07	- Other adjustments	-	-
08	3. Operating profit before changes in working capital	22,969,112,244	134,127,880,077
09	- Increase/decrease in receivables	1,073,903,546	(119,476,294,138)
10	- Increase/decrease in inventories	(26,332,522,613)	106,460,919,665
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	5,206,331,049	(41,837,851,795)
12	- Increase/decrease in prepaid expenses	(10,829,340,332)	19,546,749,195
13	- Increase/decrease in trading securities	-	-
14	- Interest paid	(16,065,437,877)	(74,107,075,339)
15	- Corporate income tax paid	(771,780)	(15,348,552,796)
16	- Other receipts from operating activities	-	-
17	- Other payments on operating activities	-	(6,700,000,000)
20	Net cash flows from operating activities	(23,978,725,763)	2,665,774,869
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	(4,357,791,904)	(7,761,140,281)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	-	181,818,182
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	(26,412,868,339)	(105,363,688,090)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	-	34,500,000,000
25	5. Equity investments in other entities	-	(120,000,000,000)
26	5. Proceeds from equity investment in other entities	-	-
27	6. Interest and dividend received	3,421,903,017	5,687,096,562
30	Net cash flows from investing activities	(27,348,757,226)	(192,755,913,627)

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Q1-2026

(Indirect method)

Code ITEM	Note	Q1-2026	Q1-2025
		VND	VND
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31 0.		-	-
	Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		
32 0.		-	-
	Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued		
33 1.		1,053,740,081,876	1,453,865,738,199
	Proceeds from borrowings		
34 2.		(998,235,713,074)	(1,279,911,351,046)
	Repayment of principal		
35 3.		(2,995,594,228)	(12,846,945,754)
	Repayment of financial principal		
36 3.		-	-
	Dividends or profits paid to owners		
40	<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>52,508,774,574</i>	<i>161,107,441,399</i>
50	Net cash flows in the year	1,181,291,585	(28,982,697,359)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year	9,700,484,089	38,628,487,195
61	Effect of exchange rate fluctuations	-	54,694,253
70	Cash and cash equivalents at end of the year	<u>10,881,775,674</u>	<u>9,700,484,089</u>

Nguyen Thi Kim Loan
Preparer

Nguyen Thi Kim Loan
Chief Accountant



Trương Văn Việt
General Director

Dong Nai, 30 Wed 2026

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Q1-2026

1 . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Royal Manufacture and Investment Joint Stock Company was established and operating activities under the Business License No 35014595055 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province for the first time on 20 January 2010, 15th re-registered on 21 July 2025.

The Company's head office is located at: Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Vietnam.

The Company's charter capital as registered is VND 450,000,000,000, and the actual contributed charter capital as of 31 December 2025 is VND 450,000,000,000; equivalent to 45,000,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 Mar 2026 is 578 (as at 31 Mar 2025: 600).

Business field

Manufacture of ceramic, granite, porcelain tiles and clay building materials.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Manufacture of other general-purpose machinery. Details: Manufacture of industrial machinery and equipment;
- Manufacture of clay-based construction materials. Details: Production of ceramic and granite tiles;
- Wholesale of materials and other installation equipment in construction;
- Manufacture of beds, wardrobes, tables, and chairs. Details: Production of wooden products (furniture, handicrafts, etc.);
- Construction of all types of buildings;
- Construction of other civil engineering works.

The Company's operation in the year that affects the Separate Financial Statements

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

In Q1 2026, the Company's revenue decreased by 6.9% compared to the same period in 2025, from VND 467.0 billion to VND 434.8 billion. At the same time, cost of goods sold declined by 5.76% compared to the same period in 2025, from VND 421.9 billion to VND 397.6 billion.

The smaller decrease in cost of goods sold relative to the decline in revenue resulted in a reduction in the Company's gross profit of VND 7.9 billion, equivalent to a decrease of 17.52%.

The primary reason is the intense competition in the ceramic tile market, which led the Company to increase the sale of trading goods and raw materials (which have lower profit margins), while reducing the sale of its finished products (which have higher profit margins) in order to improve liquidity and shorten the capital turnover cycle. As a result, gross profit declined significantly.

Information of subsidiaries, Associates of the Company is provided in Note No 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies the corporate accounting regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Ministry of Finance, which provides guidance on the corporate accounting

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Separate Financial Statements

Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries Q1-2026 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Company.

2.4 . Accounting estimates

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that have a material impact on the Company's separate financial statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities have not been measured at fair value as of the end of the fiscal year, as Circular No. 99/2025/TT-BTC does not yet provide specific guidance on the measurement and recognition of fair value, although the prevailing accounting standards require the presentation of financial statements and disclosures of information related to financial instruments.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Separate Financial Statements is determined under the following principles:

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits, bonds held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, the value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the Q1 as follows:

- Investments in subsidiaries, associates: provision for loss investments shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, associates at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the Q1: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses in order to fully recover the capital.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 years
- Machine, equipment	05 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	03 - 05 years
- Managerment software	03 - 05 years

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

014
CÔNG
CỐ
XUÂN
HOÀ
TỈNH

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

2.13 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several fiscal years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following fiscal years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.
- Prepaid expenses for using the trademark are recognized at brand value and amortized on a straight-line basis over the term specified in the contract.

2.15 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 . Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18 . Accrued expenses

393
G T
PH
VA
NG
DÓN

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.21 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.22 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.23 . Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The fiscal year ended as at 31 December 2025, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.24 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.25 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Cash on hand	916,906,973	918,003,054
Demand deposits	9,964,868,701	8,782,481,035
	<u>10,881,775,674</u>	<u>9,700,484,089</u>

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short - term	230,561,136,500	-	204,148,268,161	-
- Term deposits (1)	230,561,136,500	-	204,148,268,161	-
	<u>230,561,136,500</u>	<u>-</u>	<u>204,148,268,161</u>	<u>-</u>

(1) As of March 31, 2026, held-to-maturity investments consist of term deposits with maturities from 6 to 12 months, amounting to VND 230,561,136,500 , placed at joint-stock commercial banks with interest rates ranging from 2.9%/year to 6.3%/year.

b) Investments in equity of other entities

	31/03/2026			01/01/2026		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	394,678,477,818	-	-	394,678,477,818	-	-
- Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company (*)	394,678,477,818	-	-	394,678,477,818	-	-
Investments in joint ventures, associates	90,000,000,000	-	-	90,000,000,000	-	-
- Royal House Manufacture and Investment Joint Stock Company	90,000,000,000	-	-	90,000,000,000	-	-
	<u>484,678,477,818</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>484,678,477,818</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information about financial investments:

<u>Name of financial investments</u>	<u>Place of establishment and operation</u>	<u>Rate of interest</u>	<u>Rate of voting rights</u>	<u>Principle activities</u>
<i>Name of subsidiaries</i>				
- Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company	Dong Nai	92.00%	92.00%	Leasing of factories and production of building materials
<i>Name of joint venture and associates</i>				
- Royal House Manufacture and Investment Joint Stock Company	Dong Nai	45.00%	45.00%	Manufacturing of building materials

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	37,025,016,138	-	19,017,061,869	-
Vinagres Corporation	21,219,271,445	-	8,621,739,958	-
Royal American Wholesale	2,282,921,075	-	2,282,921,075	-
Western Royal Investment and Production Joint Stock Company	8,369,969,288	-	8,112,400,836	-
...	5,152,854,330	-	-	-
<i>Others</i>	507,499,837,837	-	525,138,561,111	-
Top Tile JSC	222,458,206,573	-	217,644,030,270	-
Royal Champion Joint Stock Company	57,037,263,025	-	57,736,976,114	-
Rc Flooring Distributor	15,781,680,622	-	15,781,680,622	-
Care About Trading Co., Ltd	39,330,116,250	-	41,802,339,604	-
Mylux Vietnam Company Limited	29,808,029,184	-	36,288,673,532	-
New Pacific Marble & Tile	18,383,739,962	-	18,383,739,962	-
Other trade receivables	124,700,802,221	-	137,501,121,007	-
	544,524,853,975	-	544,155,622,980	-

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

 Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
 Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	14,486,990,806	-	26,588,108,707	-
Bao Son Green Joint Stock Company	-	-	-	-
Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company	14,486,990,806	-	26,588,108,707	-
Others	67,329,725,494	-	60,785,543,516	-
Royal Green Manufacture and Investment Joint Stock Company	33,123,498,032	-	29,528,971,739	-
Others	34,206,227,462	-	31,256,571,777	-
	81,816,716,300	-	87,373,652,223	-

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
Receivables from interest of deposit, loan	3,261,333,907	-	4,255,036,530	-
Receivables related to finance lease activities	1,067,010,344	-	1,067,010,344	-
Assignment for construction and acquisition of properties (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Others	5,647,870,658	-	1,168,382,385	-
	39,976,214,909	-	36,490,429,259	-

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

 Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
 Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a.2) Detail by object				
Related parties	33,658,111,853	-	30,747,297,058	-
Mr. Huynh Son Tung (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Royal House Manufacture And Investment Joint Stock Company	3,134,285,067	-	223,470,272	-
Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company	523,826,786	-	523,826,786	-
Other parties	6,318,103,056	-	5,743,132,201	-
Sacombank - Leasing Company Limited	1,027,417,879	-	1,021,118,258	-
Commercial banks	3,261,333,907	-	4,255,036,530	-
Others	2,029,351,270	-	466,977,413	-
	39,976,214,909	-	36,490,429,259	-
b) Long-term				
b.1) Details by content				
Mortgages	5,154,855,155	-	4,751,459,016	-
	5,154,855,155	-	4,751,459,016	-
b.2) Detail by object				
Sacombank - Leasing Company Limited	1,867,067,548	-	1,463,671,409	-
Chailease International Leasing Company Limited	2,442,107,607	-	2,442,107,607	-
Others	845,680,000	-	845,680,000	-
	5,154,855,155	-	4,751,459,016	-

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

(*) The agreement and assignment of work to Mr. Huynh Son Tung according to the agreement No. 01/CTCP HST/BBTT dated September 7, 2022 on Mr. Huynh Son Tung, owner of the land lot 716 Nguyen Thi Dinh, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, to construct an office building and showroom on this land and after the project is completed, the land use rights and assets formed on the land will be transferred to the Company.

The purpose of the above work is to implement the Investment Project to construct an office building and showroom to expand the office and showroom to display products, meeting the business development needs of the Company in the coming time.

In which the land use right value is VND 24 billion and the estimated construction value is VND 12 billion and may change when there is a construction settlement.

The Company advanced Mr. Huynh Son Tung an amount of 30 billion VND and has completed the purchase of the land lot. Currently, the construction has been completed, and interior installation and equipment setup are underway according to the Company's management requirements, while the completion dossier is being submitted to the authorities for approval.

8 . INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	24,470,398	-	71,666,218	-
Raw material	132,784,663,168	-	109,129,891,997	-
Tools, supplies	29,255,868,366	-	29,291,541,997	-
Work in process	5,314,860,362	-	3,144,942,049	-
Finished goods	238,879,036,015	-	240,788,554,958	-
Goods	135,849,101,768	-	134,053,832,773	-
Consignments	6,327,141,833	-	5,622,189,305	-
	548,435,141,910	-	522,102,619,297	-

9 . LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Construction in progress		
- Construction of roofing, foundation, and flooring for two 60-ton bone crushers	1,781,600,000	1,781,600,000
- Expenses for using Misa Amis software, electronic invoicing software, and software implementation package	73,284,000	73,284,000
	1,854,884,000	1,854,884,000

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	125,529,593,431	412,627,619,437	5,753,969,791	3,944,152,222	3,144,270,035	550,999,604,916
- Purchase in the year	-	1,149,000,000	-	-	-	1,149,000,000
- Liquidation, disposal	-	(339,540,000)	-	-	-	(339,540,000)
Ending balance of the year	125,529,593,431	413,437,079,437	5,753,969,791	3,944,152,222	3,144,270,035	551,809,064,916
Accumulated depreciation						
Beginning balance	86,848,307,000	321,802,863,448	4,548,418,435	3,116,480,600	1,121,690,012	417,437,759,495
- Depreciation for the year	1,265,259,170	4,207,053,575	118,765,782	88,726,470	78,606,759	5,758,411,756
- Liquidation, disposal	-	(84,885,000)	-	-	-	(84,885,000)
Ending balance of the year	88,113,566,170	325,925,032,023	4,667,184,217	3,205,207,070	1,200,296,771	423,111,286,251
Net carrying amount						
Beginning balance	38,681,286,431	90,824,755,989	1,205,551,356	827,671,622	2,022,580,023	133,561,845,421
Ending balance	37,416,027,261	87,512,047,414	1,086,785,574	738,945,152	1,943,973,264	128,697,778,665

In which:

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 140,529,468,320.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 269,314,708,865.

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

11 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Machinery, equipments VND	Vehicles, transportation equipment VND	Total VND
Historical cost			
Beginning balance	48,263,364,404	12,963,472,454	61,226,836,858
Ending balance of the year	48,263,364,404	12,963,472,454	61,226,836,858
Accumulated depreciation			
Beginning balance	14,949,370,360	1,446,594,376	16,395,964,736
- Depreciation for the year	1,775,577,069	359,188,170	2,134,765,239
Ending balance of the year	16,724,947,429	1,805,782,546	18,530,729,975
Net carrying amount			
Beginning balance	33,313,994,044	11,516,878,078	44,830,872,122
Ending balance	31,538,416,975	11,157,689,908	42,696,106,883

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software VND
Historical cost	
Beginning balance	565,248,000
Ending balance of the year	565,248,000
Accumulated amortization	
Beginning balance	534,185,067
- Amortization for the year	31,062,933
Ending balance of the year	565,248,000
Net carrying amount	
Beginning balance	31,062,933
Ending balance	-

In which:

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 295,600,000.

13 . PREPAID EXPENSES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	18,055,765,127	3,549,928,275
	18,055,765,127	3,549,928,275
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	2,200,782,223	2,877,278,743
Cost of using trademark (*)	20,000,000,000	23,000,000,000
	22,200,782,223	25,877,278,743

(*) Cost of using trademark from the Trademark License Contract No. 011222/CQSDNH/TT-HG dated December 1, 2022 between the Company and Top Tile Company Limited with a term of 5 years from December 2022 and prepayment of the entire contract value with the amount of VND 60 billion.

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

 Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
 Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

14 . TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Outstanding balance	Amount can be	Outstanding	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Related parties	460,814,719	460,814,719	291,890,381	291,890,381
Royal House Manufacture and Investment Joint Stock Company	460,814,719	460,814,719	291,890,381	291,890,381
Others	231,023,080,788	231,023,080,788	233,498,095,315	233,498,095,315
Fit Hue Joint Stock Company	15,404,222,910	15,404,222,910	15,861,531,790	15,861,531,790
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC - Nhon Trach Low Pressure Gas Distribution	9,614,774,568	9,614,774,568	8,928,768,073	8,928,768,073
Forwell International (HK) Co., LTD	58,982,692,224	58,982,692,224	46,238,674,300	46,238,674,300
Others	147,021,391,086	147,021,391,086	162,469,121,152	162,469,121,152
	231,483,895,507	231,483,895,507	233,789,985,696	233,789,985,696
b) Long-term				
Others				
Forwell International (HK) Co., LTD	35,155,092,676	35,155,092,676	49,216,060,600	49,216,060,600
	35,155,092,676	35,155,092,676	49,216,060,600	49,216,060,600

15 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/03/2026	01/01/2026
Related parties	803,959,081	403,068,685
Royal Crystal Joint Stock Company	803,959,081	101,810,248
Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company	-	301,258,437
Others	78,525,621,325	62,314,291,908
Hung Ngoc Materials Company Limited	14,403,248,556	11,541,690,394
Thanh Phat Co., LTD	12,399,249,491	14,234,870,531
Hoa Phat Dat Trade Service And Investment Company Limited	-	-
Others	51,723,123,278	36,537,730,983
	79,329,580,406	62,717,360,593

16 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening year	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Receivable at the end of the reporting period	Payable at the end of the reporting period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	-	14,587,280	14,587,280	-	-
Export, import duties	275,610	-	-	303,023	578,633	-
Corporate income tax	-	13,291,791,110	296,573,297	771,780	-	13,587,592,627
Personal income tax	-	1,659,646,532	-	1,101,916,389	-	557,730,143
	<u>275,610</u>	<u>14,951,437,642</u>	<u>311,160,577</u>	<u>1,117,578,472</u>	<u>578,633</u>	<u>14,145,322,770</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Interest expense	1,634,887,007	1,554,193,134
- Accrued expenses of electricity	1,755,110,195	1,301,329,123
- Accrued expenses of Low Pressure Gas	9,869,075,490	6,204,602,562
- Accrued expenses of expenses without invoice	4,639,151,469	495,886,591
- Accrued expenses import and export costs	1,500,000	-
	<u>17,899,724,161</u>	<u>9,556,011,410</u>

18 . OTHER PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
a1) Details by content		
- Payable to the grassroots trade union fund	5,956,955,102	5,955,571,452
- Social insurance	1,748,845,287	934,699,363
- Health insurance	716,199,300	162,024,750
- Unemployment insurance	313,335,000	69,963,600
- Dividend, profit payables	205,500,000	205,500,000
- Board of Directors' remuneration	-	26,801,360
- Others	3,451,327,256	5,201,918,575
	<u>12,392,161,945</u>	<u>12,556,479,100</u>
a2) Details by object		
Related parties		689,185,205
- Royal House Manufacture and Investment Joint Stock	-	689,185,205
Others	12,392,161,945	11,867,293,895
- Company staff	3,063,406,951	3,118,392,982
- Trade union fund	5,956,955,102	5,955,571,452
- Insurance agency	2,778,379,587	1,166,687,713
- Others	593,420,305	1,626,641,748
	<u>12,392,161,945</u>	<u>12,556,479,100</u>
b) Long-term		
b1) Details by content		
- Long-term deposits, collateral received	150,000,000	150,000,000
	<u>150,000,000</u>	<u>150,000,000</u>
b2) Details by object		
- Quang Loc Phat Company Limited	150,000,000	150,000,000

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2026		During the period		31/03/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Short-term borrowings	998,235,713,074	998,235,713,074	374,121,203,361	321,849,949,440	1,050,506,966,995	1,050,506,966,995
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch ⁽¹⁾	149,498,766,997	149,498,766,997	39,573,940,598	39,590,487,846	149,482,219,749	149,482,219,749
- Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch ⁽²⁾	108,213,759,906	108,213,759,906	17,598,799,928	19,844,135,951	105,968,423,883	105,968,423,883
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Thong Nhat Branch ⁽³⁾	129,589,320,447	129,589,320,447	62,477,573,245	69,524,636,526	122,542,257,166	122,542,257,166
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Vung Tau Branch ⁽⁴⁾	121,001,183,109	121,001,183,109	17,980,719,154	21,518,226,742	117,463,675,521	117,463,675,521
- Military Commercial Joint Stock Bank - Gia Dinh Branch ⁽⁵⁾	59,962,433,792	59,962,433,792	47,614,374,288	48,603,674,942	58,973,133,138	58,973,133,138
- An Binh Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch ⁽⁶⁾	99,979,746,331	99,979,746,331	16,214,607,174	20,000,000,000	96,194,353,505	96,194,353,505
- Woori Bank Vietnam Limited - Bac Ninh Branch ⁽⁷⁾	79,999,969,184	79,999,969,184	-	-	79,999,969,184	79,999,969,184
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Saigon Branch ⁽⁸⁾	149,996,827,296	149,996,827,296	46,663,870,649	54,749,033,417	141,911,664,528	141,911,664,528
- United Overseas Bank Limited Liability Company (Vietnam) – Ho Chi Minh City Branch ⁽⁰⁹⁾	99,993,706,012	99,993,706,012	48,004,963,512	48,011,979,368	99,986,690,156	99,986,690,156
- KASIKORNBANK – Ho Chi Minh City Branch	-	-	77,233,725,613	-	77,233,725,613	77,233,725,613
- Other short-term borrowings	-	-	758,629,200	7,774,648	750,854,552	750,854,552

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

	01/01/2026		During the period		31/03/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Current portion of long-term debts	11,982,376,912	11,982,376,912	11,945,827,018	11,982,376,912	11,945,827,018	11,945,827,018
- Sacombank - Leasing Company Limited ⁽¹⁰⁾	5,163,131,200	5,163,131,200	5,126,581,300	5,163,131,200	5,126,581,300	5,126,581,300
- Chailease International Leasing Company Limited ⁽¹¹⁾	4,884,215,208	4,884,215,208	4,884,215,214	4,884,215,208	4,884,215,214	4,884,215,214
- BIDV - Sumi Trust Leasing Company Limited ⁽¹²⁾	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504
	1,010,218,089,986	1,010,218,089,986	386,067,030,379	333,832,326,352	1,062,452,794,013	1,062,452,794,013
b) Long-term borrowings						
- Sacombank - Leasing Company Limited ⁽¹⁰⁾	8,511,322,628	8,511,322,628	-	1,290,782,800	7,220,539,828	7,220,539,828
- Chailease International Leasing Company Limited ⁽¹¹⁾	6,105,269,016	6,105,269,016	-	1,221,053,802	4,884,215,214	4,884,215,214
- BIDV - Sumi Trust Leasing Company Limited ⁽¹²⁾	7,417,616,954	7,417,616,954	-	483,757,626	6,933,859,328	6,933,859,328
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch ⁽¹³⁾	3,315,969,200	3,315,969,200	-	321,000,000	2,994,969,200	2,994,969,200
	25,350,177,798	25,350,177,798	-	3,316,594,228	22,033,583,570	22,033,583,570
Amount due for settlement within 12 months	(11,982,376,912)	(11,982,376,912)	(11,945,827,018)	(11,982,376,912)	(11,945,827,018)	(11,945,827,018)
Amount due for settlement after 12 months	13,367,800,886	13,367,800,886			10,087,756,552	10,087,756,552

21 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	450,000,000,000	40,010,480,000	57,353,390,932	123,477,616,304	670,841,487,236
Profit for previous year	-	-	-	26,498,277,035	26,498,277,035
Profit distribution	-	-	37,043,284,891	(52,386,718,032)	(15,343,433,141)
Ending balance of previous year	<u>450,000,000,000</u>	<u>40,010,480,000</u>	<u>94,396,675,823</u>	<u>97,589,175,307</u>	<u>681,996,331,130</u>
Beginning balance of current year	450,000,000,000	40,010,480,000	94,396,675,823	97,589,175,307	681,996,331,130
Interest income for the period	-	-	-	1,152,098,573	1,152,098,573
Closing balance for the period	<u>450,000,000,000</u>	<u>40,010,480,000</u>	<u>94,396,675,823</u>	<u>98,741,273,880</u>	<u>683,148,429,703</u>

According to Resolution No. 31/2025/NQ-GMS dated June 20, 2025, the Company announced the distribution of profit for the year 2024 as follows:

	Rate	Amount
	%	VND
Net Profit after tax	100.00	123,477,616,304
Development and investment fund	30.00	37,043,284,891
Bonus, welfare, executive bonus fund	7.00	8,643,433,141
Additional remuneration for the Board of Directors and the Audit Committee	5.43	6,700,000,000
Dividend payment (equal to 10% of charter capital)	43.73	54,000,000,000
Retained profit	13.84	17,090,898,272

Among them, regarding the dividend payment equivalent to 10% of charter capital, the Company has not carried out the payment during 2025.

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

 Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
 Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

b) Details of Contributed capital

	Rate	Ending of the year	Rate	Beginning of the year
	(%)	VND	(%)	VND
Mr. Dinh Viet Anh	20.80	93,600,000,000	20.80	93,600,000,000
Mrs. Le Thi Vi Na	2.22	10,000,000,000	2.22	10,000,000,000
Mrs. Nguyen Thi Le	10.70	48,160,000,000	10.70	48,160,000,000
Mr. Huynh Quang Bau	3.60	16,200,000,000	3.60	16,200,000,000
Mr. Truong Van Viet	0.87	3,930,000,000	0.87	3,930,000,000
Others	61.80	278,110,000,000	61.80	278,110,000,000
	100.00	450,000,000,000	100.00	450,000,000,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Q1-2026	Q1-2025
	VND	VND
Owner's contributed capital	450,000,000,000	450,000,000,000
- At the beginning of Q1	450,000,000,000	450,000,000,000
- At the ending of Q1	450,000,000,000	450,000,000,000
Distributed dividends and profit:		
- Dividend payable at the beginning of the year	205,500,000	205,500,000
- Dividend payable at the end of the year	205,500,000	205,500,000

d) Share

	31/03/2026	01/01/2026
Quantity of Authorized issuing shares	45,000,000	45,000,000
Quantity of issued shares	45,000,000	45,000,000
- Common shares	45,000,000	45,000,000
Quantity of outstanding shares in circulation	45,000,000	45,000,000
- Common shares	45,000,000	45,000,000
Par value per share (VND)	10,000	10,000

22 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT
a) Operating leased assets

The Company is the lessee and leased under operating lease contracts. As at 31 Mar 2026, total future minimum lease payables under non-cancellable operating leasecontracts are presented as follows:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Under 1 yearh	3,641,400,000	3,641,400,000
- From 1 year to 5 years	14,565,600,000	14,565,600,000
- Over 5 years	100,441,950,000	100,441,950,000
	118,648,950,000	118,648,950,000

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

b) Foreign currencies

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- USD	12,956.92	25,774.51

23 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Revenue from sale of finished goods	146,655,132,124	167,968,245,301
Revenue from sale of merchandise	69,187,044,633	74,626,241,742
Revenue from sale of raw material	218,286,810,141	223,742,903,429
Revenue from rendering of services	750,183,388	750,117,009
	<u>434,879,170,286</u>	<u>467,087,507,481</u>
In which: Revenue from related parties <i>(details as in Notes .)</i>	<u>47,872,669,372</u>	<u>49,601,277,433</u>

24 . COSTS OF GOODS SOLD

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Costs of finished goods sold	119,231,121,775	130,762,156,628
Costs of merchandise sold	62,404,057,144	69,957,230,297
Costs of raw material sold	214,912,978,019	220,255,542,062
Costs of services rendered	1,085,373,578	927,854,820
	<u>397,633,530,516</u>	<u>421,902,783,807</u>
In which: Purchase from related parties <i>(details as in Notes .)</i>		
Total purchase value:	<u>3,486,807,479</u>	<u>20,137,833,825</u>

25 . FINANCE INCOME

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Interest income, interest from loans	2,428,200,394	1,348,424,173
Gain on exchange difference in the year	192,004,585	68,999,582
Gain on exchange difference at the year - end	31,579,996	1,773,756,359
	<u>2,651,784,975</u>	<u>3,191,180,114</u>

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANYRoad No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam**Separate Financial Statements**

Q1-2026

26 . FINANCIAL EXPENSES

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Interest expenses	16,146,131,750	14,480,962,835
Loss on exchange difference in the year	184,032,940	109,920,648
Loss on exchange difference at the year - end	912,019	23,455,792
Other financial expenses	-	748,214,947
	<u>16,331,076,709</u>	<u>15,362,554,222</u>

27 . SELLING EXPENSES

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Raw materials	484,712,502	393,676,114
Labour expenses	2,898,690,092	2,763,403,788
Depreciation expenses	224,144,818	232,413,966
Expenses of outsourcing services	5,930,065,952	6,657,485,139
Other expenses in cash	170,199,000	357,623,169
	<u>9,707,812,364</u>	<u>10,404,602,176</u>

28 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Raw materials	211,561,719	240,974,281
Labour expenses	6,157,169,699	5,991,386,378
Depreciation expenses	417,837,210	364,989,222
Tax, Charge, Fee	-	3,000,000
Expenses of outsourcing services	4,776,521,011	8,447,968,292
Other expenses in cash	298,011,161	580,100,380
	<u>11,861,100,800</u>	<u>15,628,418,553</u>

29 . OTHER INCOME

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	60,000,000	-
Collected fines	6,034,232	-
Others	25,942	1,854,466
	<u>66,060,174</u>	<u>1,854,466</u>

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

30 . OTHER EXPENSE

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Fines	22,147,134	-
Scrap liquidation	254,655,000	72,435,249
Dispatch of promotional goods not registered with the Department of Industry and Trade	-	-
Others	338,021,042	18,730,554
	<u>614,823,176</u>	<u>91,165,803</u>

31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Total profit before tax	1,448,671,870	6,891,017,500
Increase	34,194,615	1,085,414,384
- <i>Ineligible expenses</i>	<i>34,194,615</i>	<i>1,085,414,384</i>
Taxable income	1,482,866,485	7,976,431,884
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	<u>296,573,297</u>	<u>1,595,286,377</u>
Tax payable at the beginning of year	13,291,791,110	15,348,552,796
Tax paid in the year	(771.780)	-
Corporate income tax payable at the year-end	<u>13,587,592,627</u>	<u>16,943,839,173</u>

32 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Raw materials	80,514,968,213	48,765,580,937
Labour expenses	30,043,424,659	41,910,417,919
Depreciation and amortisation	6,975,194,530	8,062,901,035
Expenses of outsourcing services	21,873,110,792	26,943,373,470
Other expenses in cash	536,087,977	1,222,595,303
	<u>139,942,786,171</u>	<u>126,904,868,664</u>

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANYRoad No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam**Separate Financial Statements**

Q1-2026

33 . FINANCIAL INSTRUMENTS**Financial risk management**

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment ...

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Cash and cash equivalents	9,964,868,701	-	-	9,964,868,701
Trade receivables, other receivables	584,501,068,884	5,154,855,155	-	589,655,924,039
Loans	230,561,136,500	-	-	230,561,136,500
	<u>825,027,074,085</u>	<u>5,154,855,155</u>	<u>-</u>	<u>830,181,929,240</u>

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	8,782,481,035	-	-	8,782,481,035
Trade receivables, other receivables	580,646,052,239	4,751,459,016	-	585,397,511,255
Loans	204,148,268,161	-	-	204,148,268,161
	<u>793,576,801,435</u>	<u>4,751,459,016</u>	<u>-</u>	<u>798,328,260,451</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Borrowings and debts	1,062,452,794,013	10,087,756,552	-	1,072,540,550,565
Trade payables, other payables	243,876,057,452	150,000,000	-	244,026,057,452
Accrued expenses	17,899,724,161	-	-	17,899,724,161
	<u>1,324,228,575,626</u>	<u>10,237,756,552</u>	<u>-</u>	<u>1,334,466,332,178</u>
As at 01/01/2026				
Borrowings and debts	1,010,218,089,986	13,367,800,886	-	1,023,585,890,872
Trade payables, other payables	246,346,464,796	150,000,000	-	246,496,464,796
Accrued expenses	9,556,011,410	-	-	9,556,011,410
	<u>1,266,120,566,192</u>	<u>13,517,800,886</u>	<u>-</u>	<u>1,279,638,367,078</u>

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

34 . ADDITIONAL INFORMATIONS FOR THE ITEMS PRESENTED IN CASHFLOW STATEMENT

a) Non-cash transactions affecting the statement of cash flow in the future

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Purchasing assets by receiving direct debts or through finance lease	(400,896,000)	24,166,545,640

b) Proceeds from borrowings during the year

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts	1,053,740,081,876	1,188,162,296,687

c) Actual repayments on principal during the year

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1-2025</u>
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts	998,235,713,074	934,786,134,074

35 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING YEAR

There have been no significant events occurring after the reporting Q1, which would require adjustments or disclosures to be made in the Separate financial statements.

36 . SEGMENT REPORTING

Under business fields

	<u>Ceramic Tile products</u>	<u>Porcelain Tile Products</u>	<u>Other activities</u>	<u>Grant total</u>
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	119,795,135,472	80,012,164,361	235,071,870,453	434,879,170,286
Net revenue from transactions with other segments	103,503,749,957	67,089,659,876	227,040,120,683	397,633,530,516
Profit from business activities	<u>16,291,385,515</u>	<u>12,922,504,485</u>	<u>8,031,749,770</u>	<u>37,245,639,770</u>
The total cost of acquisition of fixed assets	-	-	-	4,357,791,904
Segment assets	403,093,740,774	269,229,652,044	790,983,700,951	1,463,307,093,769
Unallocated assets	-	-	-	715,239,614,318
Total assets	<u>403,093,740,774</u>	<u>269,229,652,044</u>	<u>790,983,700,951</u>	<u>2,178,546,708,087</u>

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

	Ceramic Tile products	Porcelain Tile Products	Other activities	Grant total
	VND	VND	VND	VND
Segment liabilities	401,798,830,972	268,364,771,050	788,442,722,406	1,458,606,324,428
Unallocated liabilities				36,791,953,956
Total liabilities	401,798,830,972	268,364,771,050	788,442,722,406	1,495,398,278,384
Under geographical areas				
	Domestic	International	Grant total	
	VND	VND	VND	
Net revenue from sales to external customers		39,903,752,654	434,879,170,286	
Segment assets			2,178,546,708,087	
The total cost to acquire fixed assets			4,357,791,904	

TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Related parties	Relation
Royal American Wholesale	Ms. Huynh Thi Dong Thi, a major shareholder of Royal American Wholesale, is the wife of Mr. Dinh Viet Anh
Vinages Corporation	Mr. Huynh Son Tung is the Chairman of the Board of Directors, the major shareholder of Vinagres Joint Stock Company is the brother-in-law of Mr. Dinh Viet Anh
Royal House Manufacture and Investment JSC	Joint venture and associate company
Bao Son Green Joint Stock Company	Ms. Le Thi Vi Na is the General Director, the major shareholder of Bao Son Green Joint Stock Company and the Company as of 10 November 2025
Royal Crystal Joint Stock Company	Mrs. Huynh Thi Dong Thi is a member of the Board of Directors of Royal Crystal Joint Stock Company and the wife of Mr. Dinh Viet Anh.
Western Royal Investment and Production Joint Stock Company	Mr. Huynh Son Tung is the Chairman of the Board of Directors, a major shareholder of Western Royal Investment and Production Joint Stock Company and is the brother-in-law of Mr. Dinh Viet Anh.
Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company	Subsidiary company
Mr. Dinh Viet Anh	Chairman of the Board of Directors and Member of the Audit Committee
Mrs. Huynh Thi Dong Thi	Wife of Mr. Dinh Viet Anh - Chairman of the Board of Directors
Mr. Trinh Xuan Hung	General Director and Member of Board of Directors (Resigned on 02 July 2024)
Mr. Huynh Son Tung	Younger brother of Ms. Huynh Thi Dong Thi - wife of Mr. Dinh Viet Anh
Mr. Phan Ba Hieu	Vice General Director
Mr. Truong Van Viet	Vice General Director

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

Mr. Nguyen Anh Binh	Vice General Director (Resigned on 15 August 2025)
Ms. Nguyen Thi Kim Loan	Chief Accountant
Mr. Pham Huu Phu	Member of the Board of Directors, Chairman of the Audit Committee
Mrs. Le Thi Vi Na	Major shareholders of the Company as of 10/11/2025

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	Q1-2026	Q1-2025
	VND	VND
Revenue	47,872,669,372	49,601,277,433
Vinages Corporation	40,863,724,404	35,337,885,013
Royal House Manufacture and Investment Joint Stock Company	4,910,050,306	270,880,000
Royal Crystal Joint Stock Company	8,303,860	5,577,000
Western Royal Investment and Production Joint Stock Company	477,378,196	11,855,232,302
Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company	1,613,212,606	2,131,703,118
Purchase	3,486,807,479	20,137,833,825
Royal House Manufacture and Investment Joint Stock Company	155,939,024	-
Royal Crystal Joint Stock Company	10,293,521	5,189,250
Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company	3,320,574,934	20,132,644,575
General Administrative Expenses	1,306,991,727	1,306,991,727
Royal Sintered Stone Manufacture and Investment Joint Stock Company	1,306,991,727	1,306,991,727
	Q1-2026	Q1-2025
	VND	VND
Manager's income		
Mr. Dinh Viet Anh	208,193,930	205,175,350
Mr. Truong Van Viet	199,769,040	199,769,040
Mr. Phan Ba Hieu	157,622,980	157,622,980
Mr. Nguyen Anh Binh	154,406,280	154,406,280
Ms. Nguyen Thi Kim Loan	158,155,860	158,155,860

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

ROYAL MANUFACTURE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Road No. 8, Nhon Trach II Industrial Park, Nhon Phu, Nhon Trach
Commune, Dong Nai Province, Vietnam

Separate Financial Statements

Q1-2026

38 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are based on the self-prepared separate financial statements for Q1 2025.



Nguyen Thi Kim Loan
Preparer



Nguyen Thi Kim Loan
Chief Accountant



Truong Van Viet
General Director

Dong Nai, 30 Wed 2026